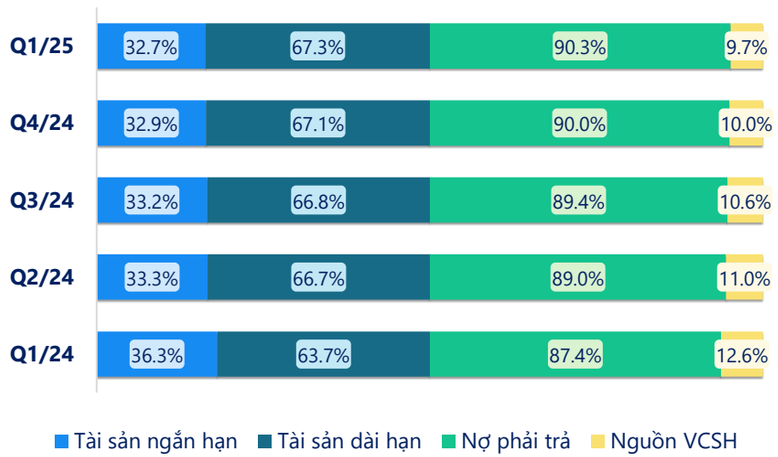
FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,490
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
P/E	-0.8
EPS	-1,003

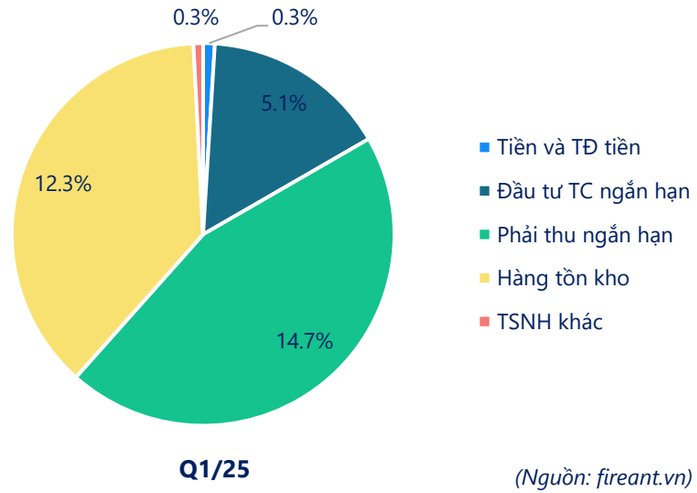
	YTD	1T	3T	6T
PVH	33.3%	0.0%	33.3%	33.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



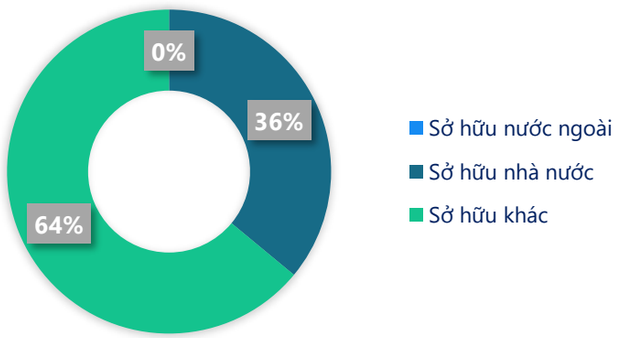
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



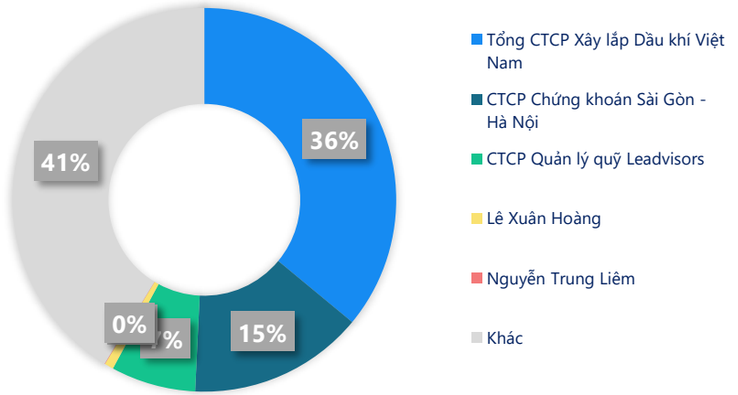
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



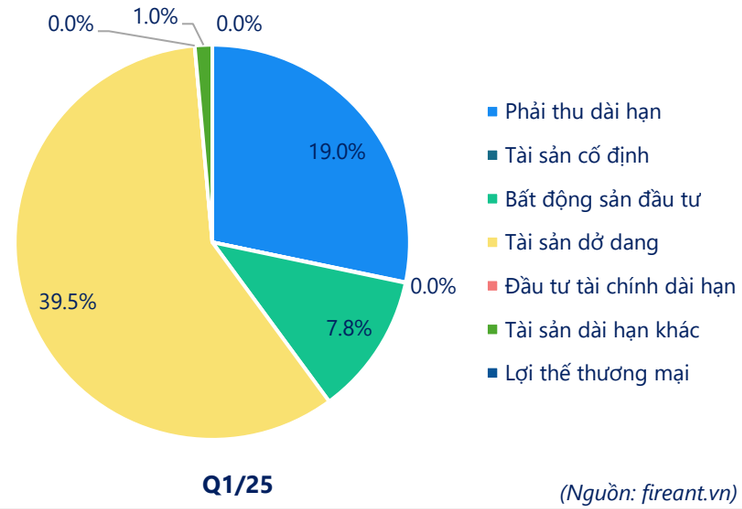
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

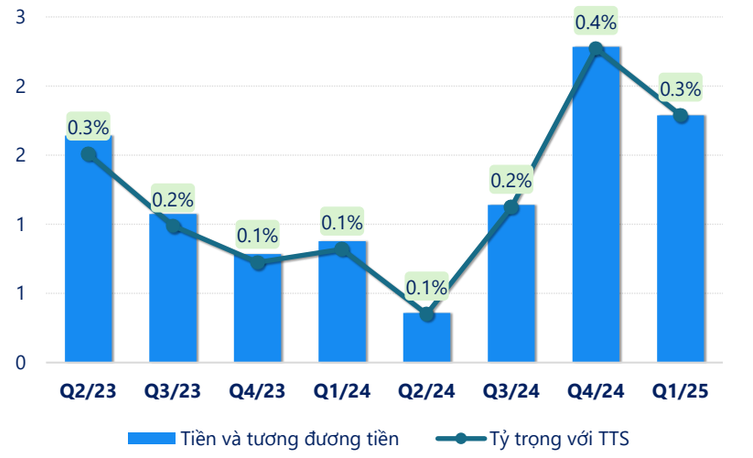


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

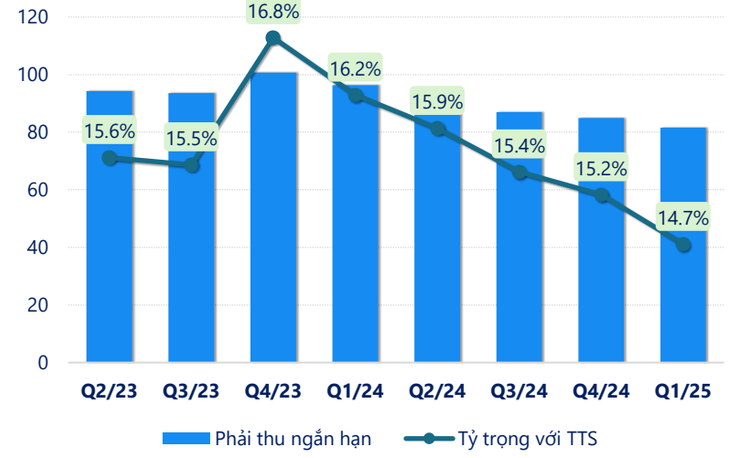
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Tiền và tương đương tiền



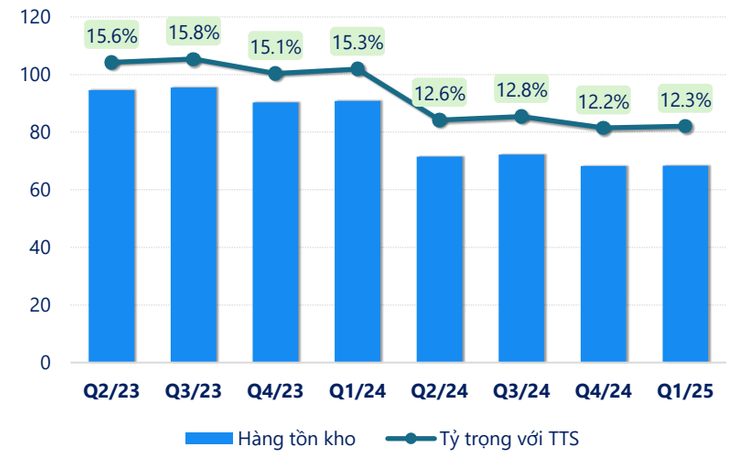
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



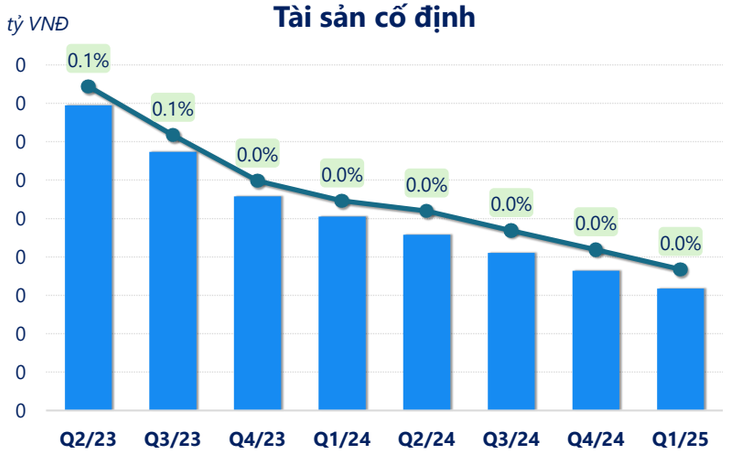
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



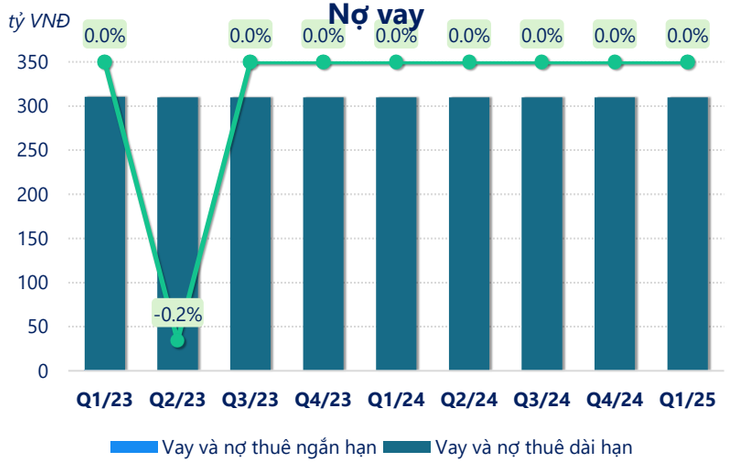
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



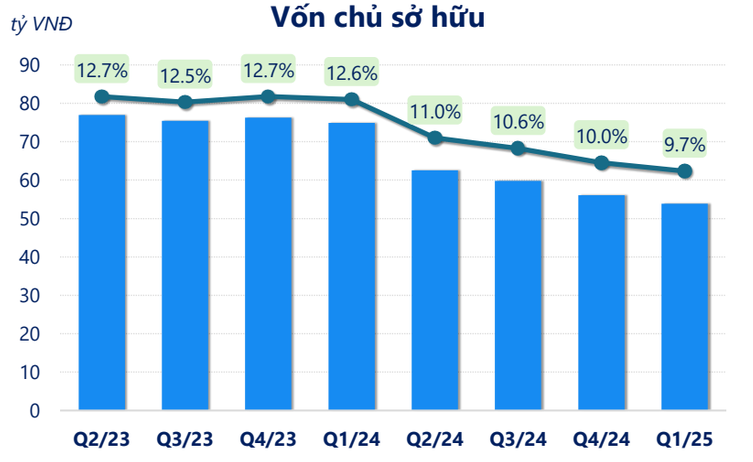
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

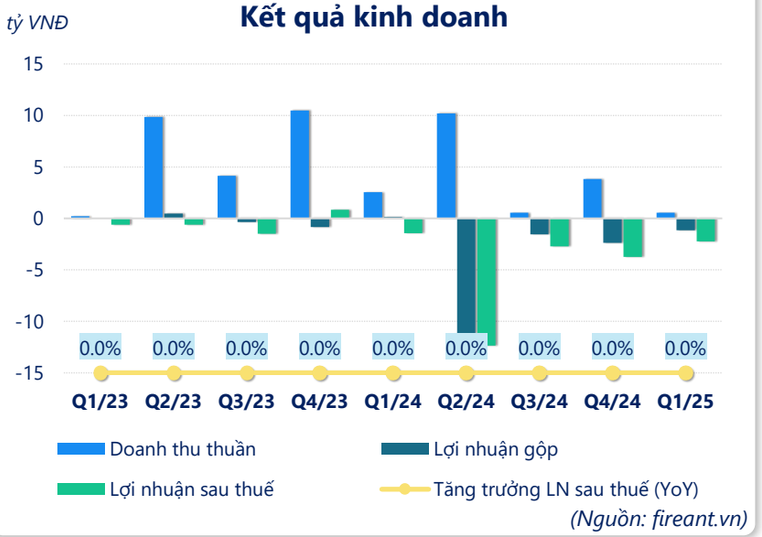


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

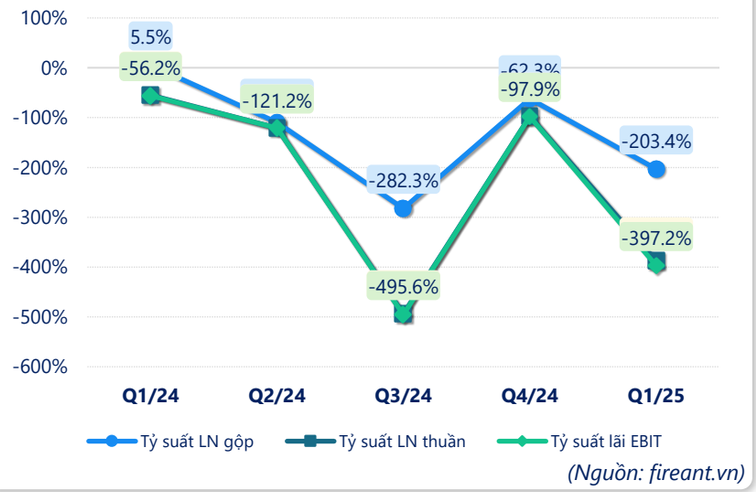
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Kết quả kinh doanh



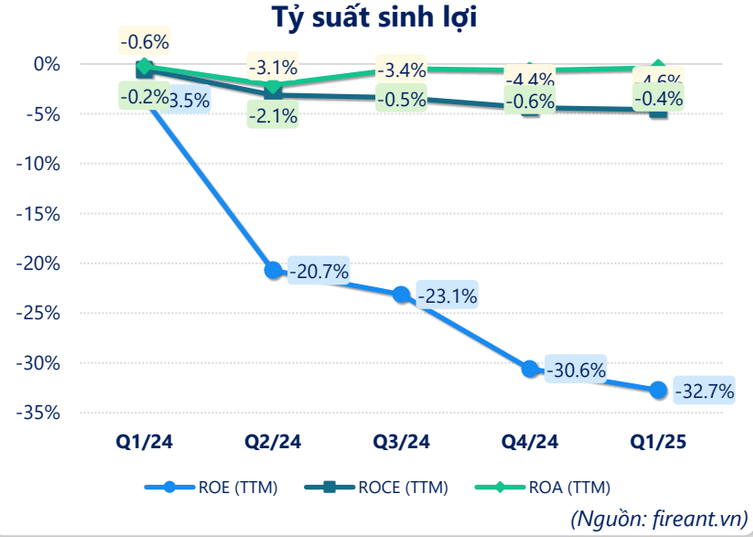
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



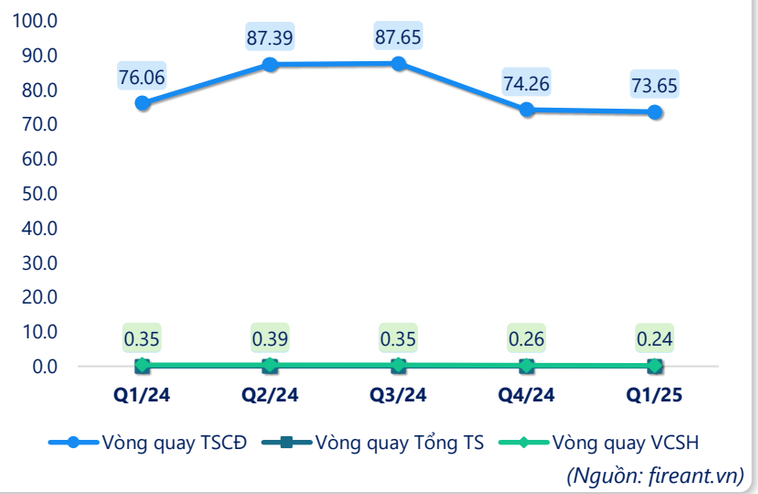
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



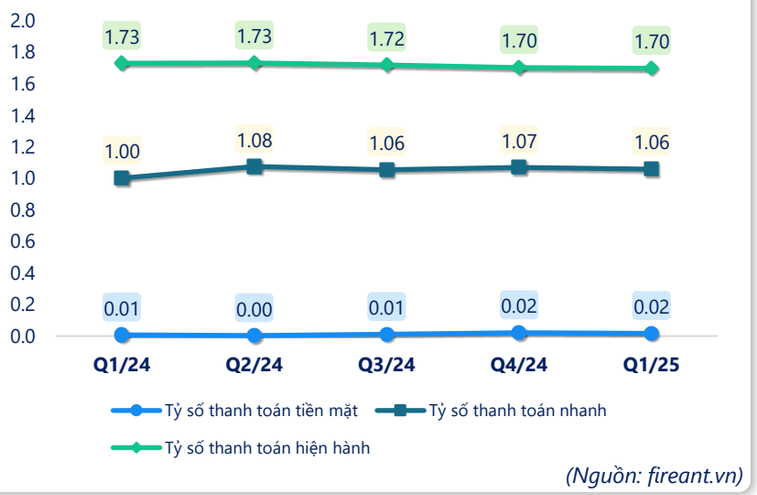
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



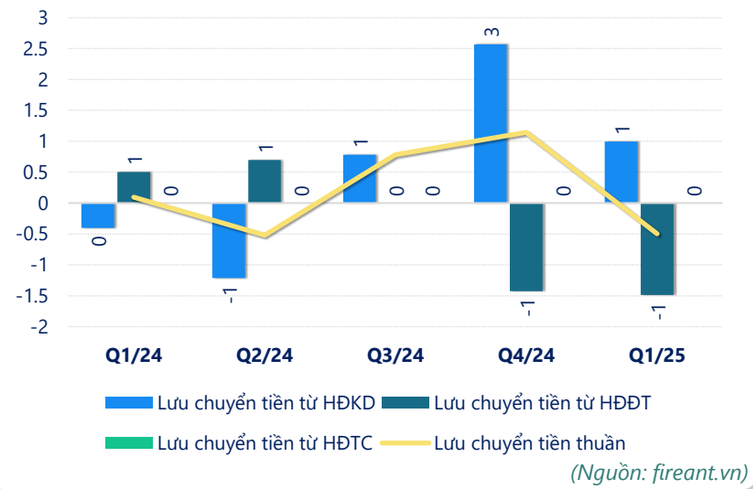
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**555**	**558**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	182	184	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	1.79	2.28	-21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.5	27.0	5.6%
Phải thu ngắn hạn	81.6	84.9	-3.9%
Hàng tồn kho	68.3	68.2	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.47	1.23	19.8%
Tài sản dài hạn	**373**	**375**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	105	106	-0.2%
Tài sản cố định	0.16	0.18	-12.8%
Bất động sản đầu tư	43.4	43.8	-1.0%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.31**	**6.08**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	501	502	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**107**	**108**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	16.3	-2.2%
Nợ dài hạn	394	394	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**53.8**	**56.1**	**-4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**53.8**	**56.1**	**-4.0%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2.54	10.2	0.55	3.82	0.57
Giá vốn hàng bán	2.40	21.4	2.09	6.21	1.72
Lợi nhuận gộp	0.14	-11.2	-1.54	-2.38	-1.15
Doanh thu HĐTC	0.32	0.26	0.28	0.25	0.38
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.85	1.42	1.43	1.59	1.42
LN thuần từ HĐKD	-1.39	-12.3	-2.69	-3.72	-2.19
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	-0.01	-0.02	-0.05
LN trước thuế	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25
Lợi nhuận sau thuế	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25
LNST của CĐ cty mẹ	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.41	-1.22	0.78	2.57	0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.50	0.69	0	-1.42	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.78	0.88	0.36	1.14	2.28
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**-0.52**	**0.78**	**1.14**	**-0.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.88	0.36	1.14	2.28	1.79

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic